ABBank

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2026

MỤC LỤC Trang

1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B02a/TCTD 2 - 4

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG - MẪU SỐ B03a/TCTD 5

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B04a/TCTD 6 - 7

4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B05a/TCTD 8 - 26

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN**	**276.575.110**	**220.391.553**
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**546.059**	**493.695**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**11.268.542**	**13.021.715**
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**71.679.631**	**34.108.018**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	71.679.631	34.108.018
2	Cho vay các TCTD khác	-	-
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**490.348**	-
VI	**Cho vay khách hàng**	**132.934.143**	**112.691.295**
1	Cho vay khách hàng	134.591.803	113.891.373
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(1.657.660)	(1.200.078)
VII	**Hoạt động mua nợ**	**1.895.675**	**5.516.553**
1	Mua nợ	1.910.000	5.558.240
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(14.325)	(41.687)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**47.524.358**	**49.232.255**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	47.531.364	48.482.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	1.316.155
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(7.006)	(565.900)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**58.791**	**318.791**
1	Đầu tư vào công ty con	-	260.000
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	58.791	58.791
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	-	-
X	**Tài sản cố định**	**1.047.011**	**1.103.384**
1	Tài sản cố định hữu hình	538.789	561.572
a	Nguyên giá TSCĐ	1.367.655	1.352.346
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(828.866)	(790.774)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	508.222	541.812
a	Nguyên giá TSCĐ	989.040	983.088
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(480.818)	(441.276)
XI	**Bất động sản đầu tư**	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	-	-

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
XII	**Tài sản Có khác**	**9.130.552**	**3.905.847**
1	Các khoản phải thu	5.491.257	2.301.079
2	Các khoản lãi, phí phải thu	3.579.468	1.552.733
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	44.956	44.956
4	Tài sản Có khác	358.519	428.711
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(343.648)	(421.632)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	**276.575.110**	**220.391.553**
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**	-	
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**1.198.736**	**6.741.277**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	1.198.736	6.741.277
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	-	-
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**65.214.774**	**31.118.108**
1	Tiền gửi của các TCTD khác	58.385.072	29.159.120
2	Vay các TCTD khác	6.829.702	1.958.988
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**152.913.845**	**133.421.056**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	-	**11.130**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**1.391**	**3.313**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**27.395.071**	**27.800.183**
VII	**Các khoản nợ khác**	**6.225.972**	**4.593.293**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	4.948.108	2.621.152
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	1.277.864	1.972.141
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	**252.949.789**	**203.688.360**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**23.625.321**	**16.703.193**
1	Vốn của TCTD	16.102.118	10.384.647
a	Vốn điều lệ	16.067.839	10.350.368
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần	34.279	34.279
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	1.741.302	1.741.302
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	5.781.901	4.577.244
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**276.575.110**	**220.391.553**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	315.432.790	150.223.284
	Cam kết mua ngoại tệ	*17.232.060*	*21.259.403*
	Cam kết bán ngoại tệ	*17.204.202*	*21.323.160*
	Cam kết giao dịch hoán đổi	*280.996.528*	*107.640.721*
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	7.639	4.415
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.886.428	1.153.168
5	Bảo lãnh khác	10.097.249	8.382.102
6	Các cam kết khác	1.558.200	-
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	482.125	401.993
8	Nợ khó đòi đã xử lý	11.135.495	11.722.493
9	Tài sản và chứng từ khác	10.664.397	13.576.398

TP.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Hà Thị Lệ Hồng	Phạm Thanh Tùng	Đỗ Lam Điền
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.977.556	3.844.906	14.304.973	9.444.307
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	3.870.664	2.241.611	10.266.766	6.092.354
I	**THU NHẬP LÃI THUẦN**	**2.106.892**	**1.603.295**	**4.038.207**	**3.351.953**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	(270.717)	(337.075)	1.483.782	351.437
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	226.957	87.060	718.161	166.349
II	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**	**(497.674)**	**(424.135)**	**765.621**	**185.088**
III	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**	**61.802**	**(131.803)**	**258.614**	**119.481**
IV	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**	**(8)**	**(198)**	**5.032**	**(839)**
V	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**	**100.791**	**(160.137)**	**195.801**	**(165.854)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	543.519	1.256.185	2.293.829	2.392.951
6	Chi phí hoạt động khác	13.752	564.339	23.102	634.622
VI	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**	**529.767**	**691.846**	**2.270.727**	**1.758.329**
VII	**THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**	**9.437**	**6.793**	**268.765**	**25.391**
VIII	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**	**741.691**	**586.652**	**2.110.488**	**1.740.612**
IX	**LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**	**1.569.316**	**999.009**	**5.692.279**	**3.532.937**
X	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**	**284.178**	**367.085**	**1.391.024**	**1.232.052**
XI	**TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ**	**1.285.138**	**631.924**	**4.301.255**	**2.300.885**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	257.028	132.523	860.961	466.427
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**257.028**	**132.523**	**860.961**	**466.427**
XIII	**LỢI NHUẬN SAU THUẾ**	**1.028.110**	**499.401**	**3.440.294**	**1.834.458**

TP.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Hà Thị Lệ Hồng	Phạm Thanh Tùng	Đỗ Lam Điền
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.380.176	8.773.221
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.288.195)	(5.211.627)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	765.621	185.088
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	681.093	(13.014)
5	Thu nhập khác	2.054.479	1.607.527
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	137.137	150.214
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.183.828)	(1.078.456)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(881.613)	(405.413)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**4.664.870**	**4.007.540**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	449.633
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.266.791	(21.909.908)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(490.348)	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(17.052.189)	(4.584.827)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(504.296)	(137.718)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(4.080.425)	(1.433.338)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(5.542.541)	(3.732.769)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	34.096.666	(5.106.941)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	19.492.789	27.992.187
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(405.112)	5.449.000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.922)	(5.131)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(11.130)	67.488
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(613.571)	444.652
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**31.819.582**	**1.499.868**

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định	(101.856)	(110.061)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.594	605
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	515.000	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	13.765	11.689
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**429.503**	**(97.767)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	3.621.719	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**3.621.719**	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**35.870.804**	**1.402.101**
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	**47.623.428**	**46.862.957**
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	**83.494.232**	**48.265.058**

TP.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Hà Thị Lệ Hồng	Phạm Thanh Tùng	Đỗ Lam Điền
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 3/ 2026

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Giấy phép thành lập và hoạt động: số 535/GP-UB do Ủy ban Nhân dân TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/05/1993, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và đã được cấp đổi theo Giấy phép số 120/GP-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2018 (được cập nhật, sửa đổi theo các Quyết định của Ngân hàng Nhà nước). Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/05/1993 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/06/2023.

2. Hình thức sở hữu vốn: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị :

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Mạnh Kháng	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Syed Ahmad Taufik Albar	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên HĐQT độc lập

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hồng Quang	Thành viên Ban Kiểm soát

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng:

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/02/2026)
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tất Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/07/2026)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán Trưởng

6. Người đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.

Ông Đỗ Lam Điền - Phó Tổng Giám đốc được Ông Lê Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc ủy quyền ký báo cáo tài chính theo văn bản ủy quyền số 3102/UQ-TGĐ.26 ngày 15 tháng 10 năm 2026.

7. ***Trụ sở:***

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội. Văn phòng tại Hồ Chí Minh: số 18 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch).

8. ***Công ty con và công ty liên kết:***

Ngày 31/03/2026, Ngân hàng đã thực hiện Thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình ("ABBA") và theo đó, Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (ABBAS) không còn là công ty con do Ngân hàng sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình ("ABBA").

9. ***Nhân viên***

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 3.630 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.383 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:
  + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
  + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
  + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
  + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế

toán Việt Nam (Đợt 4);
+ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);

- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào kết quả hoạt động trong kỳ.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

5.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, hiệu lực từ ngày 01/07/2024 và các văn bản được sửa đổi, bổ sung.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản được sửa đổi, bổ sung.

5.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản được sửa đổi, bổ sung.

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản được sửa đổi, bổ sung.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh:* là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán khi xét thấy có lợi.
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

6.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019, bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019. Bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.
- Trái phiếu đặc biệt do công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 và thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 08 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14/11/2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19/02/2014.

7. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính và các văn bản được sửa đổi, bổ sung.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính và các văn bản được sửa đổi, bổ sung.

8. Kế toán lợi thế thương mại: *không phát sinh.*

9. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính và các văn bản được sửa đổi, bổ sung.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính và các văn bản được sửa đổi, bổ sung.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
  + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
  + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

11. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp(TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
  + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
  + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời

giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo nghĩa vụ thuế phát sinh đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

17. Vốn chủ sở hữu:

- Cổ phiếu phổ thông.
- Thặng dư vốn cổ phần: khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật.

18. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

19. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính: *(Đơn vị tính: triệu đồng)*

1. Chứng khoán kinh doanh	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác *(Đơn vị tính: triệu đồng)*

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	13.019.710	27.858	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	73.647.185	462.491	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	18.583.729	-	64.004
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	50.502.379	52.874	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	134.224.624	113.244.114
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	340.466	622.328
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	14.687
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	26.615	10.138
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	98	106
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	**134.591.803**	**113.891.373**

- Phân tích chất lượng nợ cho vay	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Nợ đủ tiêu chuẩn	130.384.906	112.024.831
Nợ cần chú ý	2.296.591	869.441
Nợ dưới tiêu chuẩn	541.670	177.703
Nợ nghi ngờ	375.610	250.317
Nợ có khả năng mất vốn	993.026	569.081
Tổng	**134.591.803**	**113.891.373**

Tỷ lệ nợ xấu tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 của Ngân hàng là 0,80% theo hướng dẫn của NHNN Việt Nam tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024.

- Phân tích dư nợ theo thời gian:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Nợ ngắn hạn	88.680.973	71.492.194
Nợ trung hạn	16.479.248	18.288.425
Nợ dài hạn	29.431.582	24.110.754
Tổng	**134.591.803**	**113.891.373**

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Kỳ này	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*
Số dư đầu kỳ	**350.161**	**849.917**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	809.803	152.074
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(504.296)	-
Số dư cuối kỳ	**655.669**	**1.001.991**

Kỳ trước	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*
Số dư đầu kỳ	**981.156**	**724.734**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(42.444)	125.183
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(588.551)	-
Số dư cuối kỳ	**350.161**	**849.917**

5. Chứng khoán đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	47.528.964	48.479.600
b. Chứng khoán Vốn	2.400	2.400
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(7.006)	(63.458)
Tổng	**47.524.358**	**48.418.542**

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Giá trị chứng khoán	-	1.316.155
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(502.442)
Tổng	-	**813.713**

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Đầu tư vào công ty con	-	260.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	58.791	58.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	**58.791**	**318.791**

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
7.1. Vay NHNN	1.198.736	6.740.841
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	436
7.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	-	-
7.4. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	**1.198.736**	**6.741.277**

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	8.732	4.020
- Bằng VND	8.374	3.776
- Bằng ngoại tệ	358	244
b. Tiền gửi có kỳ hạn	58.376.340	29.155.100
- Bằng VND	47.888.500	28.103.100
- Bằng ngoại tệ	10.487.840	1.052.000
Tổng	**58.385.072**	**29.159.120**
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	60.708	1.464.548
- Bằng ngoại tệ	6.768.994	494.440
Tổng	**6.829.702**	**1.958.988**
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	**65.214.774**	**31.118.108**

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Tiền gửi không kỳ hạn	12.947.088	11.859.431
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	*12.011.712*	*10.878.691*
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	*935.376*	*980.740*
Tiền gửi có kỳ hạn	139.403.759	121.145.757
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	*139.267.858*	*121.007.544*
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	*135.901*	*138.213*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	114.846	9.437
Tiền gửi ký quỹ	448.152	406.431
Tổng	**152.913.845**	**133.421.056**

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
Trái phiếu		
- Mệnh giá	**4.000.000**	**14.200.000**
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	9.800.000
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	4.000.000	4.400.000
Kỳ phiếu		
- Mệnh giá	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Chứng chỉ tiền gửi		
- Mệnh giá	**23.395.071**	**13.600.183**
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	1.831.701	13.554.000
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	21.563.370	46.183
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Tổng	**27.395.071**	**27.800.183**

11. Các khoản nợ khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Các khoản phải trả nội bộ	27.871	206.042
Các khoản phải trả bên ngoài	6.106.711	4.369.187
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	91.390	18.064
Tổng	**6.225.972**	**4.593.293**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: ***(Đơn vị tính: triệu đồng)***

Chỉ tiêu	**Số dư**	**Phát sinh trong kỳ**		**Số dư**
	đầu kỳ	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**cuối kỳ**
1. Thuế GTGT	**9.672**	153.088	137.726	**25.034**
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	**276.779**	860.961	881.612	**256.128**
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	**27.848**	162.242	153.769	**36.321**
Tổng cộng	**314.299**	**1.176.291**	**1.173.107**	**317.483**

13. Vốn chủ sở hữu:

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: ***(Đơn vị tính: triệu đồng)***

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	**10.350.368**	**34.279**	-	-	-	-	**1.213.753**	**509.441**	**18.108**	**4.577.244**	-	-	**16.703.193**
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ	5.717.472									(2.095.753)			**3.621.719**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										3.440.294			**3.440.294**
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													
- Bán cổ phiếu quỹ													
- Các khoản tăng khác													
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi										(139.886)			**(139.886)**
- Mua cổ phiếu quỹ													
- Chia cổ tức													
- Các khoản giảm khác													
Số dư cuối kỳ	**16.067.840**	**34.279**	-	-	-	-	**1.213.753**	**509.441**	**18.108**	**5.781.900**	-	-	**23.625.321**

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp: ***(Đơn vị tính: triệu đồng)***

Trái phiếu chuyển đổi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị	-	-

13.3. Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.606.783.948	1.035.036.762
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.606.783.948	1.035.036.762
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.606.783.948*	*1.035.036.762*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.606.783.948	1.035.036.762
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.606.783.948*	*1.035.036.762*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động: *(Đơn vị tính: triệu đồng)*

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	1.968.670	1.367.199
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.235.839	5.970.081
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	2.596.144	1.108.132
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*2.596.144*	*1.108.132*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	111.193	127.208
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	200.012	158.213
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.193.115	713.474
Tổng	**14.304.973**	**9.444.307**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Trả lãi tiền gửi	8.563.062	4.949.929
Trả lãi tiền vay	361.163	130.528
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.342.541	1.011.897
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	-
Tổng	**10.266.766**	**6.092.354**
Thu nhập lãi thuần	**4.038.207**	**3.351.953**

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	5.040	223
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	8	1.062
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**5.032**	**(839)**

17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	275.316	27.468
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	135.967	180.593
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	56.451	(12.729)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**195.801**	**(165.854)**

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	13.765	25.391
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	13.765	25.391
Các khoản thu nhập khác	255.000	-
Tổng	**268.765**	**25.391**

19.Chi phí hoạt động:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	959	1.137
19.2. Chi phí cho nhân viên:	1.146.970	901.568
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	*1.047.318*	*807.301*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*63.417*	*59.833*
- Chi trợ cấp	*6.683*	*5.917*
- Chi khác cho nhân viên (chi ăn ca)	*29.551*	*28.517*
19.3. Chi về tài sản :	527.482	508.447
-Trong đó: khấu hao tài sản cố định	*88.039*	*81.171*
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	322.181	257.627
Trong đó: - Công tác phí	*11.689*	*8.251*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	-
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	112.897	71.769
19.6. Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	64
19.7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	**2.110.488**	**1.740.612**

VII. Các thông tin khác:

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	**Tổng tiền gửi**	**Các cam kết tín dụng**	**CCTC phái sinh**	**Kinh doanh và đầu tư chứng khoán**
Trong nước	136.501.705	238.554.215	15.983.677	139.830.638	47.531.364
Nước ngoài	98	139.773	-	-	-

24. Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng						Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt tại quỹ	-	546.059	-	-	-	-	-	-	546.059
Tiền gửi tại NHNN	-	11.268.542	-	-	-	-	-	-	11.268.542
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	59.019.151	12.660.480	-	-	-	-	71.679.631
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	490.348	-	-	-	-	-	-	490.348
Cho vay khách hàng (*)	4.206.897	-	14.083.936	118.210.971	-	-	-	-	136.501.804
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.400	1.400.000	10.355.110	9.641.255	9.880.460	5.275.348	10.976.790	47.531.363
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	58.791	-	-	-	-	-	-	58.791
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	1.047.011	-	-	-	-	-	-	1.047.011
Tài sản có khác(*)	-	9.474.201	-	-	-	-	-	-	9.474.201
Tổng tài sản (1)	**4.206.897**	**22.887.352**	**74.503.087**	**141.226.561**	**9.641.255**	**9.880.460**	**5.275.348**	**10.976.790**	**278.597.750**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	49.002.399	14.345.453	2.003.353	1.062.305	-	-	66.413.510
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.170.123	33.787.006	52.408.669	35.214.702	1.314.762	18.583	152.913.845
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	116	417	228	631	-	1.392
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.250.000	6.055.000	446.701	11.400.000	4.243.370	4.000.000	27.395.071
Các khoản nợ khác	-	6.225.972	-	-	-	-	-	-	6.225.972
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**6.225.972**	**80.422.522**	**54.187.575**	**54.859.140**	**47.677.235**	**5.558.763**	**4.018.583**	**252.949.790**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng (1) - (2)	4.206.897	16.661.380	(5.919.435)	87.038.986	(45.217.885)	(37.796.775)	(283.415)	6.958.207	25.647.960
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	1.558.200	-	-	-	-	-	1.558.200
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**4.206.897**	**16.661.380**	**(7.477.635)**	**87.038.986**	**(45.217.885)**	**(37.796.775)**	**(283.415)**	**6.958.207**	**24.089.760**

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	*Quá hạn*		*Trong hạn*					*Tổng*
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	546.059	-	-	-	-	546.059
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.268.542	-	-	-	-	11.268.542
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	59.019.151	12.660.480	-	-	-	71.679.631
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	180.836	52.025	257.487	-	-	490.348
Cho vay khách hàng	1.910.306	2.296.591	9.659.513	23.628.850	53.351.253	16.982.692	28.672.599	136.501.804
Chứng khoán đầu tư	-	-	1.400.000	10.355.110	19.521.715	5.275.348	10.979.190	47.531.363
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	58.791	58.791
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	245	6.135	131.325	909.306	1.047.011
Tài sản có khác	282.737	-	4.148.321	577.735	615.889	3.849.519	-	9.474.201
Tổng tài sản	**2.193.043**	**2.296.591**	**86.222.422**	**47.274.445**	**73.752.479**	**26.238.884**	**40.619.886**	**278.597.750**
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	49.002.399	14.345.453	3.065.658	-	-	66.413.510
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.197.495	33.759.634	87.623.371	1.314.762	18.583	152.913.845
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	116	645	631	-	1.392
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.150.000	4.155.000	11.846.701	4.243.370	4.000.000	27.395.071
Các khoản nợ khác	-	-	6.225.972	-	-	-	-	6.225.972
Tổng nợ phải trả	-	-	**88.575.866**	**52.260.203**	**102.536.375**	**5.558.763**	**4.018.583**	**252.949.790**
Mức chênh thanh khoản ròng	**2.193.043**	**2.296.591**	**(2.353.444)**	**(4.985.758)**	**(28.783.896)**	**20.680.121**	**36.601.303**	**25.647.960**

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Chỉ tiêu	*EUR được quy đổi*	*USD được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	240	151.985	414	152.639
Tiền gửi tại NHNN	84	134.821	-	134.905
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	51.827	10.406.113	44.276	10.502.216
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	2.341.016	-	2.341.016
Cho vay khách hàng	8.295	1.774.730	-	1.783.025
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-
Tài sản có khác	9	37.012	57	37.078
Tổng tài sản	**60.455**	**14.845.677**	**44.747**	**14.950.879**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	147	13.655.885	-	13.656.032
Tiền gửi của khách hàng	13.793	969.056	34.171	1.017.020
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	45.120	-	-	45.120
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	520	44.764	1.403	46.687
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**59.580**	**14.669.705**	**35.574**	**14.764.859**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**875**	**175.972**	**9.173**	**186.020**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**(26.313)**	**-**	**(26.313)**
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	**875**	**149.659**	**9.173**	**159.707**

TP. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Hà Thị Lệ Hồng	Phạm Thanh Tùng	Đỗ Lam Điền
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH